

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2018/HNGĐ-ST
Ngày 13 - 4 - 2018
“V/v ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tiêu Hồng Phượng

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Kim Kết

Bà Ngô Hồng Dưỡng

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Chí Đệ là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi, tỉnh Cà Mau.

Ngày 13 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2018/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2018 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thùy T, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Anh Đỗ Văn M, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Ấp C, xã Q, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Ấp C, xã Q, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

Tại phiên tòa chị T có mặt, anh M, bà N vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 10/01/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thùy T trình bày:

Về hôn nhân: Chị với anh Đỗ Văn M tự nguyện chung sống với nhau năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ. Trong thời gian chung sống thuận tiện cho việc sinh con nên chị về nhà cha mẹ ruột sống, sau khi chị sinh con anh M không đến thăm chị và con nên cha mẹ chị mời cha mẹ anh M để hòa giải nhưng không có đến và từ đó vợ chồng đã ly thân cho đến nay. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn để tiếp tục chung sống với nhau vì anh M không quan tâm, không có trách nhiệm với chị và con, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh M.

Về con chung: Chị T xác định vợ chồng có một con chung tên Đỗ Gia B sinh ngày 04/11/2015 do chị đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con, yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản:

Về tài sản chung: Chị T xác định trong ngày cưới chị được cha mẹ chồng cho 10 chỉ vàng 24k, khi về chung sống chị gửi cho mẹ chồng là bà Nguyễn Thị N giữ gìn. Khi ly hôn chị yêu cầu bà N giao lại để vợ chồng phân chia mỗi người $\frac{1}{2}$.

Về tài sản riêng: Chị T xác định trước khi về chung sống với anh M chị được cha mẹ ruột cho 7.000.000 đồng, khi về chung sống với anh M, chị cho đi chồng là bà Nguyễn Thị T vay, sau đó bà T trả lại cho mẹ chồng là bà Nguyễn Thị N. Khi ly hôn chị yêu cầu bà N giao lại cho chị 7.000.000 đồng và chị yêu cầu được hưởng toàn bộ.

Về nợ: Chị T xác định vợ chồng không có nợ ai và cũng không ai nợ lại vợ chồng, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án trực tiếp tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho anh Đỗ Văn M, hai lần thông báo hòa giải và hai lần triệu tập xét xử nhưng anh M không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của chị T, không tham gia hòa giải và xét xử.

* Tại văn bản ngày 12/3/2018, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà N xác định có giữ gìn của vợ chồng chị T, anh M 10 chỉ vàng 24k và của riêng chị T số tiền 7.000.000 đồng. Khi chị T và anh M ly hôn bà đồng ý giao lại cho vợ chồng chị T, anh M 10 chỉ vàng 24k và chị T số tiền 7.000.000 đồng. Nay bà N xác định đã trình bày rõ những vấn đề có liên quan nên xin từ chối tham gia xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Đỗ Văn M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh M.

Bà Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vụ án vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà N.

[2] Về hôn nhân: Chị T với anh M chung sống với nhau năm 2012, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ. Tại Điều 8 và Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình 2014, thì mối quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thùy T với anh Đỗ Văn M được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo chị T xác định trong thời gian chung sống để thuận tiện cho việc sinh con nên chị về nhà cha mẹ ruột sống và sinh con, sau khi chị sinh con anh M không quan tâm, lo lắng gì đến chị và con, cha mẹ chị có mời cha mẹ anh M để hòa giải hàn gắn cho anh chị nhưng cha mẹ không đến. Tại phiên tòa, chị T xác định không còn tình cảm với anh M và không thể tiếp tục chung sống với anh M được nữa nên vẫn giữ yêu cầu được ly hôn với anh M; đối với anh Đỗ Văn M, mặc dù đã biết được nội dung khởi kiện xin ly hôn của chị T, nhưng anh M không có ý kiến gì đối với yêu cầu của chị T, điều này cho thấy anh M đã không mong muốn hàn gắn mối quan hệ hôn nhân này nữa, thời gian chị T và anh M ly thân đã lâu, tình trạng hôn nhân giữa chị T với anh M đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của chị Trang cho chị Trang được ly hôn với anh M là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị T và anh M có một con chung tên Đỗ Gia B sinh ngày 04/11/2015 do chị đang nuôi dưỡng, khi ly hôn chị T yêu cầu được nuôi con, việc cấp dưỡng không đặt ra; đối với anh M không ý kiến gì về việc nuôi con chung; tại phiên tòa chị T cho rằng để đảm bảo quyền lợi cho con chị yêu cầu anh M phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy từ khi anh chị ly thân cháu B do chị T nuôi dưỡng, mặt khác tại thời điểm này cháu B chỉ được 28 tháng tuổi. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cháu B cho chị T được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp, vấn đề cấp dưỡng nuôi con chị T yêu cầu anh M phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con theo quy định pháp luật, định kỳ mỗi tháng cấp dưỡng một lần tính từ ngày xét xử sơ thẩm, cho đến khi cháu B tròn 18 tuổi. Xét thấy việc cấp dưỡng cho con đối với người không trực tiếp nuôi con là nghĩa vụ nên yêu cầu này của chị T là có căn cứ được chấp nhận.

[4] Về tài sản:

Chị T xác định tài sản chung của vợ chồng có 10 chỉ vàng 24k cha mẹ chồng cho trong ngày cưới yêu cầu được phân chia mỗi người $\frac{1}{2}$ và tài sản riêng của chị có 7.000.000 đồng do cha mẹ chị cho trước khi về chung sống với anh M yêu cầu được hưởng toàn bộ; đối với anh M không có ý kiến gì về tài sản. Hội đồng xét xử xét thấy lời trình bày của chị T phù hợp với việc bà N thừa nhận có giữ gìn 10 chỉ vàng 24k

và 7.000.000 đồng. Từ đó có đủ cơ sở khẳng định tài sản chung của anh M và chị T có 10 chỉ vàng 24k và tài sản riêng của chị T có 7.000.000 đồng hiện bà Nguyễn Thị N đang quản lý. Chấp nhận yêu cầu của chị T phân chia mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ đối với 10 chỉ vàng 24k và chị Trang được hưởng 7.000.000 đồng. Bà N có nghĩa vụ giao lại chị T 05 chỉ vàng 24k và chị T 7.000.000 đồng, giao lại cho anh M 05 chỉ vàng 24k.

[5] Về nợ: Chị T xác định trong thời gian chung sống chị T và anh M không có nợ ai và cũng không ai nợ lại anh chị, không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với anh M không có ý kiến gì về nợ chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Án phí cấp dưỡng: Anh M phải chịu 300.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm chị T phải chịu 1.255.000 đồng [(05 chỉ vàng 24k x 3.620.000 đồng) + 7.000.000 đồng x 5%]; anh Mến phải chịu 905.000 đồng (05 chỉ vàng 24k x 3.620.000 đồng x 5%); bà N không phải chịu án phí đối với số tài sản có nghĩa vụ giao lại cho chị T và anh M vì bà N chỉ giữ giùm cho chị T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 81 và Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thùy T, cho chị Lê Thùy T được ly hôn với anh Đỗ Văn M.

2. Về con chung: Giao cháu Đỗ Gia B sinh ngày 04/11/2015 do chị T được tiếp tục trong nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh Đỗ Văn M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Đỗ Gia B mỗi tháng 650.000 đồng (sáu trăm năm mươi nghìn đồng), việc cấp dưỡng thực hiện định kỳ mỗi tháng một lần, kể từ ngày 13/4/2018 cho đến khi cháu B tròn 18 tuổi. Anh M có quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản:

Chị Lê Thùy T được hưởng 05 (năm) chỉ vàng 24k và 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng).

Anh Đỗ Văn M được hưởng 05 (năm) chỉ vàng 24k.

Bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ giao lại cho chị Lê Thùy T 05 (năm) chỉ vàng 24k và 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng).

Bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ giao lại cho anh Đỗ Văn M 05 (năm) chỉ vàng 24k.

Kể từ ngày chị T có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền được thi hành án nếu như bà N chưa thi hành xong số tiền phải thi hành án thì phải chịu thêm phần lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án tại thời điểm thi hành án.

4. Về án phí:

+ Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Lê Thùy T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), chị T đã nộp tạm ứng 300.000 đồng tại biên lai số 0009452 ngày 15/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi, được chuyển thu.

+ Án phí cấp dưỡng anh M phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

+ Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lê Thùy T phải chịu 1.255.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), chị T đã nộp tạm ứng 620.000 đồng tại biên lai số 0009453 ngày 15/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi, được đối trừ, chị T còn phải nộp tiếp 635.000 đồng (sáu trăm ba mươi lăm nghìn đồng); anh Đỗ Văn M phải chịu 905.000 đồng (chín trăm lẻ năm nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Chị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh M, bà N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Đầm Dơi;
- THA huyện Đầm Dơi;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- UBND xã T, huyện Đ, T.Cà Mau;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Tiêu Hồng Phụng